

CỘNG ĐỒNG CƯ DÂN VẠN ĐÒ SÔNG HUƠNG Ở THỪA THIÊN HUẾ: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI

Nguyễn Mạnh Hà

Khoa Lịch sử, trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Email: manhhakls@gmail.com

Ngày nhận bài: 26/3/2021; ngày hoàn thành phản biện: 01/4/2021; ngày duyệt đăng: 15/4/2021

TÓM TẮT

Cư dân vạn đò sông Hương là một cộng đồng đặc biệt bởi lối sống trên thuyền, tập trung thành các vạn từ thượng đến hạ nguồn và các nhánh của dòng sông Hương đoạn chảy qua Thành phố Huế. Cộng đồng này đã có lịch sử tụ cư lâu đời với nhiều nét riêng biệt xét trên nhiều khía cạnh về văn hóa, xã hội và kinh tế. Tất cả điều đó đã tạo nên một diện mạo riêng và đặt ra nhiều thách thức trong tổ chức, quản lý và phát triển kinh tế, xã hội của cộng đồng cư dân vạn đò sông Hương. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đi sâu phân tích quá trình hình thành, đặc điểm, số lượng, tổ chức chính trị - xã hội, thực hành tín ngưỡng, tôn giáo và hoạt động kinh tế truyền thống của cộng đồng cư dân vạn đò sông Hương. Đây là cơ sở để đề xuất các giải pháp quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững các giá trị về kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng cư dân này trên địa bàn Thành phố Huế.

Từ khóa: Cộng đồng, cư dân vạn đò sông Hương, bảo tồn.

1. DẪN NHẬP

Cộng đồng cư dân vạn đò sông Hương sống bằng nghề đánh bắt cá trên sông, khai thác cát sạn, dịch vụ, làm thuê trên đất liền... Họ sống tập trung thành nhiều vạn, mỗi vạn có từ 30 đến 50 gia đình; vạn của cư dân là những đơn vị tự quản, có quan hệ mật thiết về huyết thống, nghề nghiệp và tín ngưỡng. Sống trong môi trường sông nước đặc thù, cư dân vừa tạo ra của cải vật chất, các hình thức đánh bắt, khai thác cát sạn cũng như phong tục tập quán, tôn giáo và thực hành tín ngưỡng đặc thù của cộng đồng cư dân sông nước.

Hiện nay, cộng đồng cư dân vạn đò sông Hương đã sinh sống trên đất liền tại

05 khu tái định cư tập trung (TĐC)¹ để thực hiện chính sách chỉnh trang đô thị, cải thiện đời sống kinh tế, xã hội và môi trường, đảm bảo phát triển bền vững cộng đồng cư dân này. Tuy nhiên, việc giải toả, di dời, TĐC đã thay đổi môi trường sống, tạo nên những biến đổi về sinh kế, văn hoá, quan hệ xã hội nội tại với các cư dân trên đất liền. Chính vì vậy, việc nghiên cứu, tìm hiểu cộng đồng cư dân này để thấy được những thuận lợi, khó khăn và thách thức trong sinh kế, quan hệ xã hội, môi trường sống mới, góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống cũng như bảo đảm đời sống nhiều mặt của cộng đồng cư dân này.

2. NỘI DUNG

2.1. Lịch sử hình thành và phát triển cộng đồng cư dân vạn đò sông Hương

Hiện nay, khi trình bày về lịch sử hình thành cộng đồng cư dân vạn đò sông Hương có những giả thiết sau:

- Ông Văn Đình Triền trong bài "Phường Vỹ Dạ" (1993), không đưa ra mốc thời gian cụ thể của việc hình thành cư dân vạn đò sông Hương nhưng đã có những tài liệu quan trọng để chúng tôi có cơ sở xác định những cư dân xứ Thanh Nghệ đã đến vùng đầm phá Thừa Thiên Huế và tụ cư trên các vạn đò sông Hương [10].

- Giả thiết của Tiến sĩ Dân tộc học người Pháp Didier Bertrand trong bài viết "Les Sampaniers de la Rivière des Parfums" (1993), cho biết: "Cư dân vạn đò sông Hương có nguồn gốc từ những cuộc di dân từ Trung Quốc. Họ là những người đánh cá dọc theo bờ biển Đông (Mer de Chine - chúng tôi dịch là Biển Đông - Nguyễn Mạnh Hà) đã đến Việt Nam vào thế kỷ XIII. Dưới thời phong kiến không có luật lệ nào chi phối cư dân vạn đò. Chỉ từ thời Tự Đức mới có những luật lệ tập hợp cư dân thành cộng đồng" [1].

- Ông Phan Hoàng Quý (1999), trong bài viết "Sinh hoạt những vạn đò trên sông Hương trước năm 1975" nêu lên rằng: Sự thành lập các vạn đò trên sông Hương đã "manh nha" từ thời Minh Mạng và mãi đến Tự Đức đệ nhị niên mới có cơ chế chính thức [9, tr.133-134].

- Theo Địa chí Thừa Thiên Huế - Phần Dân cư và Hành chính (2013), cư dân trong các vạn có thể là dân chài lưới từ các làng chài phương Bắc di cư vào lập nghiệp theo đường biển, là bộ phận thương nhân di chuyển vào nam, là cư dân nông nghiệp do khó khăn và chiến tranh nên phải xuống mặt nước làm ăn và cũng có thể là binh lính, tù phạm mãn hạn ở lại sinh sống. Tất cả đã cùng hòa nhập lập thành một cộng đồng kinh tế, xã hội riêng biệt trên mặt nước [11, tr.36-37].

¹ Các khu tái định cư (TĐC) tập trung tại thành phố Huế gồm khu TĐC Trường An (năm 1989, nay là khu TĐC Phước Vĩnh), Kim Long (1995), Bãi Dâu (phường Phú Hậu năm 1998), Hương Sơ (2008) và khu TĐC Lại Ân (2009) xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Với những tài liệu hiện có, qua các cuộc phỏng vấn hồi cố cư dân vạn đò sông Hương từ năm 1995, kết hợp điều tra, khảo sát từ năm 2017 đến năm 2020; chúng tôi cho rằng: Vào thế kỷ XVI - XVII, khi loại hình kinh tế đánh bắt cá bằng thuyền (ghe) cùng với các công cụ đánh bắt khá phổ biến đã hình thành các vạn đò gắn liền với quá trình mở nước về phía Nam của người Việt. Quá trình này được hình thành bằng con đường "thâm thấu", cùng với thời gian và các địa điểm khác nhau đã hình thành cộng đồng cư dân thủy diện ở vùng ven biển, đâm phá tỉnh Thừa Thiên Huế. Họ đến từ Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị và các vùng phụ cận Huế như Phú Lộc, Phú Bài, Quảng Điền, Hương Trà..., khi Huế trở thành trung tâm thì cộng đồng cư dân sống tập trung từ thượng đến hạ nguồn sông Hương và các nhánh sông nhỏ quanh thành phố Huế. Dưới thời Nguyễn (Minh Mạng đệ nhị niên 1822) đã có những văn bản liên quan vấn đề quản lý cộng đồng, nhưng phải sau năm 1945, cộng đồng cư dân này mới cư trú tập trung tại thành phố Huế.

Trước năm 1975, cộng đồng cư dân này chịu sự quản lý của chính quyền Việt Nam Cộng hòa (có 11 vạn đò thuộc thành phố Huế) [9, tr.134]. Tình hình an ninh, trật tự ở đây rất phức tạp, các tệ nạn xã hội khá phát triển, chính quyền khó kiểm soát cộng đồng cư dân vạn đò sông Hương. Sau năm 1975, cư dân tập trung sinh sống trên thuyền từ ngã ba Bằng Lăng đến chợ Đông Ba, xuống tận Bao Vinh và các nhánh sông An Cựu....

Từ năm 1976, được sự vận động của các cấp chính quyền địa phương, một bộ phận cư dân đi xây dựng kinh tế mới ở Luang Miêu, Bình Điền, Tây Nguyên hoặc trở về quê quán cũ sinh sống. Tuy nhiên, một số lượng cư dân khi đi xây dựng kinh tế mới do cuộc sống gặp quá nhiều khó khăn, không quen với hoạt động nông nghiệp, nương rẫy; ngoài ra do bị bệnh tật, sốt rét đã quay về cư trú trên thuyền, nhà chồ trên sông Hương².

Từ năm 1989 đến năm 2012, cư dân vạn đò sông Hương đã được tái định cư tại 05 khu TĐC tập trung tại 04 phường và xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Đây là một trong những chương trình dự án trọng điểm của tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung và thành phố Huế nói riêng. Điều này dẫn đến sự thay đổi về môi trường sống, kinh tế, thực hành tín ngưỡng truyền thống của cộng đồng cư dân này tại các khu TĐC.

2.2. Đặc điểm cư trú và số lượng dân cư và các vạn đò trên sông Hương

- Về không gian cư trú, môi trường sống

² Theo lời anh Dương Văn Hen, khu TĐC Phước Vĩnh. Sau Tết âm lịch năm 1986, gia đình anh đi xây dựng kinh tế mới ở xã Phú Xuân huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk. Sau 6 tháng vợ anh không thể ở được do công việc vất vả, ốm đau thường xuyên nên quay về Huế. Anh ở được 11 tháng rồi trở lại Huế cư trú trên thuyền ở khu vực phường Vĩnh Ninh gần chợ Bến Ngự.

Cộng đồng cư dân vạ đò sông Hương có không gian cư trú khá biệt lập với môi trường xung quanh, cụ thể là không gian sinh hoạt trên thuyền gắn liền với các vạ. Họ sử dụng thuyền làm phương tiện sản xuất, làm ăn đồng thời là phương tiện cư trú kết hợp chăn nuôi và lênh đênh theo con nước. Không gian sống của mỗi hộ gia đình được chia đều cho số thành viên trong gia đình trên diện tích chiếc thuyền này. Thuyền là nơi cư trú đồng thời là phương tiện làm ăn của cư dân. Trên chiếc thuyền ấy, cư dân đã tạo cho mình những hình thức cư trú, nghề nghiệp và lối sống đặc thù của cư dân sông nước. Khi nhà, đất đai thành phố ngày một tăng giá, chiếc thuyền và chỉ có chiếc thuyền- nhà - phương tiện kiếm sống là tài sản giá trị lớn nhất của hộ gia đình.

Ngoài việc cư trú trên thuyền, cư dân còn sinh sống trên các nhà chồ. Nhà chồ là những căn nhà tạm, dựng lên theo kiểu nhà sàn, cột tre được đóng xuống lòng sông, phía trên được lót bằng tre, ván gỗ cách mặt nước chừng 1,5-2,0 m; bao bọc xung quanh bằng ni lông hay giấy xi măng. Diện tích trung bình mỗi căn nhà từ 5,0 - 7,0 m² có từ 5-7 người cùng sinh sống. Nhà chồ này chỉ được cư dân sử dụng chủ yếu trong mùa hè. Có nhiều hộ gia đình nuôi gà, lợn để tăng thêm thu nhập cho gia đình.

- Đặc điểm cư dân và số lượng cư dân vạ đò sông Hương

Cộng đồng cư dân có nguồn gốc, cơ cấu dân cư phức tạp và đa dạng; có nhiều ngành nghề lao động khác nhau; tỉ lệ sinh đẻ cao, phổ biến gia đình ít nhất từ 3 thế hệ trở lên; trung bình mỗi hộ gia đình có 5, 2 con [3, tr. 56]. Do lối sống khép kín nên tính cố kết theo huyết hệ và nghề nghiệp trong các vạ rất chặt chẽ. Không có việc làm, thu nhập dẫn đến thất nghiệp kéo theo các hệ lụy cho gia đình, xã hội, như nạn ăn cắp vặt, ăn trộm, nghiện rượu, cờ bạc, mại dâm... Ngoài ra, trình độ học vấn, dân trí thấp, tỉ lệ mù chữ và thất học cao trong độ tuổi đến trường cũng là những khó khăn, thách thức trong việc ổn định, cải thiện đời sống cư dân vạ đò sông Hương.

Trong một nghiên cứu, tác giả Phan Hoàng Quý đã đưa ra bảng thống kê về số lượng cư dân trước năm 1975 như sau:

Bảng 1. Số lượng cư dân vạ đò sông Hương

| Năm | Dân số toàn thị xã Huế | Dân số 11 vạ đò | Tỷ lệ (%) |
|------|------------------------|-----------------|-----------|
| 1970 | 170.884 người | 14.915 người | 11,457 |
| 1971 | 208.671 người | 15.804 người | 13,203 |
| 1972 | 197.530 người | 18.921 người | 10,439 |

Nguồn: Phan Hoàng Quý (1999), Sinh hoạt những vạ đò trên sông Hương trước năm 1975, *Nghiên cứu Huế Tập 1*, Trung tâm nghiên cứu Huế, tr. 134.

Từ năm 1975 - 1979, chính quyền địa phương đã vận động cư dân sống trên những chiếc thuyền, ghe đã được định cư trên bờ, đi xây dựng kinh tế mới hay về quê cũ làm ăn. Năm 1979, khi khu phố Phú An giải thể, các địa phương trên bộ quản lý cư

dân vạn đồ thuộc địa giới các phường thì tổng số hộ, nhân khẩu của cư dân trên sông Hương là 3.669 người với 335 hộ gia đình³.

Theo Báo cáo của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế năm 1995, ngoài 765 người đã được thành phố và tỉnh hỗ trợ định cư ở Trường An (nay là Khu TĐC Phước Vĩnh), thành phố còn 887 hộ với 6.278 nhân khẩu đang sống trên đò, ghe hoặc trên các nhà chồ.

Năm 2007, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Thừa Thiên Huế đã giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì việc nghiên cứu khảo sát về dự án "Tái định cư cho dân vạn đồ thành phố Huế" hướng dẫn UBND thành phố Huế và các huyện có liên quan tham mưu, thực hiện đề cương nghiên cứu "Phân tích nhu cầu và khảo sát tìm hiểu thực tế điều kiện sinh sống của dân vạn đồ thành phố Huế" đã thống kê có 1.069 hộ dân vạn đồ với gần 7.000 khẩu về các khu TĐC Hương Sơ, Phú Hậu (TP. Huế) và khu TĐC Phú Mậu (huyện Phú Vang).

2.3. Tổ chức chính trị - xã hội truyền thống

+ Tổ chức vạn

Vạn: Là làng của những người làm nghề đánh cá, thường ở trên mặt sông, tổ chức gồm những người cùng làm một nghề [12, tr.1789].

Trước đây, ở các làng xã việc quyết định công việc chung do hai ông Hương cả (ông cả) và Hương chủ đảm nhận. Do điều kiện cư trú và kinh tế đặc thù, cư dân không có tính "bám đất bám làng" như cư dân nông nghiệp nên vạn của cư dân ít nhiều có sự khác biệt cư dân trên đất liền. Vấn đề tổ chức, quản lý các vạn mang tính tự quản trong từng gia đình, dòng tộc và cộng đồng và độc lập với sự quản lý của Nhà nước. Đứng đầu mỗi vạn có một Vạn trưởng và những người cao tuổi (Liên gia trưởng) quản lý cộng đồng.

Vạn trưởng là người uy tín, được cư dân kính trọng. Ông là người lớn tuổi, có nhiều kinh nghiệm trong nghề nghiệp truyền thống, có khả năng đọc và viết để làm các giấy tờ, nguyện vọng của cư dân đối với chính quyền địa phương. Ông là người đứng ra tổ chức lễ hội của cư dân trong vạn. Vạn trưởng không theo nguyên tắc cha truyền cho con.

Cùng với Vạn trưởng, tổ chức xã hội truyền thống của cư dân còn có Hội đồng "Liên gia trưởng". Hội đồng gồm những người lớn tuổi, được cư dân tín nhiệm. Mỗi Liên gia trưởng đại diện cho 15 - 20 hộ gia đình cư dân vạn đồ.

+ Quản lý của Nhà nước

Tùy từng thời kỳ lịch sử, quản lý của Nhà nước đối với cộng đồng cư dân có sự

³ Số liệu thống kê của Ủy ban Nhân dân thành phố Huế năm 1980.

khác nhau. Dưới thời Nguyễn, việc xác định số lượng cư dân và việc quản lý cư dân rất khó khăn. Chính vì vậy, việc quản lý của Nhà nước đối với cộng đồng còn được dựa trên cơ sở của sự quản lý các làng xã nông nghiệp. Cư dân trên sông Hương chịu một số thuế nhất định và được biên chế trong tổng Võng Nhi [4 ; 7]. Dưới chính quyền thực dân Pháp, chính quyền Việt Nam Cộng hòa và sau này là chính quyền cách mạng, cư dân được tập hợp với các phường xã trên đất liền theo địa giới hành chính. Trước TĐC, việc quản lý cộng đồng được giao cho các phường xã có cư dân vạn đò cư trú.

2.4. Thực hành tín ngưỡng, tôn giáo

Khác với ngư dân vùng biển và đầm phá ở Thừa Thiên Huế, cư dân vạn đò sông Hương không “ra khơi vào lộng”, không nuôi trồng thủy hải sản mà chỉ đánh bắt, khai thác thủy sản trên sông Hương. Tuy nhiên, họ luôn đối mặt với những bất trắc khi cư trú tạm bợ trên thuyền nên họ đặt niềm tin các thần linh, chỗ dựa tinh thần cho cuộc sống mưu sinh. Trong đó, thực hành hệ thống tín ngưỡng của cộng đồng cư dân nông nghiệp (tế thành hoàng, lễ cúng rào, lễ tế ở đình vạn) và ở các gia đình (thờ cúng ông bà, tổ tiên, lễ cầu an trong họ). Liên quan đến nghề nghiệp, cư dân thường tổ chức các lễ: Lễ đầu năm của chu kỳ đánh bắt, lễ cúng tổ nghề, lễ cúng Rằm tháng bảy, lễ cúng Tam phủ là những nghi lễ, cúng tế quan trọng nhất trong cộng đồng cư dân [5, tr. 108 - 109].

Đặc biệt, mỗi vạn của cư dân đều có miếu thờ Mẫu, Bà Thủy để cư dân cầu khẩn tại miếu vào ngày quy định và các ngày sóc, vọng. Có thể miếu này giống nhà thờ chung, khi di chuyển đến nơi khác họ đem bát hương ở miếu thờ đó đến nơi cư trú mới để tiếp tục thờ cúng. Trong thực hành tín ngưỡng ngoài việc thờ Bà Thủy, cư dân vạn đò sông Hương còn có nhiều người lớn tuổi, có kinh nghiệm làm Thầy cúng và Thầy đồng hộ gắn liền với các hoạt động trên là các hình thức chữa bệnh bằng ma thuật. Ngoài ra, trong quan niệm cư dân còn có những kiêng kỵ sau:

- Khi gió bão, làm ăn không thuận lợi, họ sửa soạn đĩa hoa quả và thắp nhang lên bàn thờ tổ tiên, bàn thờ thủy thần để cầu mong Bà Thủy phù hộ cho tai qua nạn khỏi, gặp nhiều may mắn.

- Không được gọi tên các thần linh một cách vô cớ, như rái cá thì gọi là Ông Rái và khi đánh bắt cá cũng không nói đến ông Hà Bá, rái cá và các con hổ, mèo, khi.

- Kiêng người lạ lên thuyền của mình; không được bước qua dây, ngư cụ đánh bắt cá và dụng cụ khai thác cát sạn.

- Kiêng phụ nữ mang thai lên thuyền, kiêng thăm phụ nữ sinh nở hay phụ nữ hư thai, sẩy thai do lo sợ những điều không may mắn, bất trắc xảy ra trong quá trình làm nghề [5, tr.111].

2.5. Hoạt động kinh tế truyền thống

Cơ cấu ngành nghề khá đơn giản nhưng lại rất đa dạng, nặng về lao động chân tay, phân công lao động đơn giản, lao động mang tính mùa vụ, các nguồn thu nhập có được mang tính tạm thời, không ổn định. Những ngành nghề chính của cư dân gắn liền với môi trường cư trú trên sông nước chủ yếu: Đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, vận chuyển tre nứa vật liệu xây dựng, khai thác cát sạn... xích lô, sửa xe đạp, thợ hàn, nề, sơn, đúc bờ lô, buôn bán hàng rong, thợ may, thu gom phế liệu, làm thuê, bốc vác ở chợ và xe ôm...

Kinh tế truyền thống của cộng đồng cư dân trên sông Hương phụ thuộc rất lớn vào điều kiện tự nhiên nên nghề nghiệp chính của cư dân tại các vạt đò trên sông Hương⁴ gồm:

+ Hoạt động ngư nghiệp

Dưới thời Nguyễn, mặt nước, đầm phá là một dạng "thủy điền" thuộc quyền quản lý của Nhà nước. Mặt nước sông Hương và vùng phụ cận có các vạt đò/làng chài được triều đình giao cho các làng xã trên đất liền lãnh trung mặt nước để bao thầu thuế má, thu tiền đò dọc, ngang nộp cho Nhà nước theo những tỷ lệ đã được quy định trước [6; 7].

- Đánh bắt cá, tôm: Cư dân sử dụng lưới cước thay cho lưới dây gai truyền thống khi đánh bắt ở thượng nguồn và hạ nguồn sông Hương. Cư dân vạt đò sông Hương tính lịch con nước lên/xuống theo tuần, ngày, thậm chí tính theo giờ trong ngày để khai thác cát sạn, đánh bắt cá. Cư dân quan niệm thời điểm nước lên hay xuống, chảy hay dừng như sau: Con nước lên (nước trở): Khi thủy triều biển dâng cao, luồng nước chảy từ biển vào theo hướng lên thượng nguồn. Con nước chảy (nước rặt): Luồng nước chảy theo hướng từ thượng nguồn ra biển. Nửa con nước (nước đứng): Là khoảng thời gian cuối của con nước lên hay xuống.

Ngoài các hình thức đánh bắt cá như trên, cư dân còn có các hình thức đánh bắt cá bằng bả thực vật. Loại bả này được lấy từ hạt cây mác. Cư dân mua hạt đem về giã nhỏ đặt trong bao cát, sau đó khoan lưới khu vực có cá và thả bao cát có bột hạt mác xuống sông làm cho cá bị cay mắt và nổi trên mặt nước. Họ dùng vợt để bắt cá hay dùng lưới để kéo cá. Hình thức đánh bắt này khá phổ biến và ít ảnh hưởng đến nguồn lợi tự nhiên.

Cư dân còn có hình thức đánh bắt cá bằng "đọt" hay "chia". Thân đọt/chia được làm bằng cây hóp nhỏ dài từ 1,2-1,5m, bên ngoài trơn và láng được gắn 3 hoặc 5 răng bằng thép và có mấu để khi đâm trúng cá rút lên không bị rơi...

Cư dân đánh bắt cá bằng điện (ắc quy): Hình thức đánh bắt cá này được thực hiện vào ban đêm hoặc sáng sớm (để tránh sự kiểm tra của chính quyền địa phương).

⁴ Số liệu điều tra của chúng tôi năm 1998 - 1999 và qua lời kể ông Võ Văn Kèn, Vạt trưởng vạt Vỹ Dạ năm 1999; ông Trần Xuân Anh tổ 21 khu vực VII khu TĐC Phước Vĩnh năm 2009.

Đây là phương thức đánh bắt cá mang tính hủy diệt nguồn thủy sản sông Hương cũng như vùng đầm phá gây bất bình trong cộng đồng cư dân đánh bắt cá truyền thống⁵.

So với việc đánh bắt cá bằng lưới, bả thực vật (hột cây mác), ắc quy/điện hình thức đánh bắt cá bằng đọt/chìa hiệu quả kinh tế không cao chỉ bổ sung thêm thức ăn trong bữa cơm gia đình.

Đánh bắt cá bằng thuốc nổ: Trước đây, tại thượng nguồn sông Hương cư dân còn duy trì hình thức đánh bắt bằng thuốc nổ. Họ thường đến những vực nước sâu hai bên là vách núi, vách đá cho nổ bọc phá dưới nước để làm vỡ mắt và bong bóng cá. Những con cá lớn bị chìm xuống được người dân lặn xuống vớt lên. Hình thức đánh bắt này tàn phá, hủy hoại môi trường sinh thái của động - thực vật dưới nước đã bị nghiêm cấm từ lâu.

- Nuôi cá lồng

Hình thức nuôi cá lồng trên sông Hương đã có từ thập niên 70 của thế kỷ XX. Buổi ban đầu số hộ gia đình cư dân sông Hương nuôi cá lồng tập trung chủ yếu ở các vạn Khương Thượng, Tân Lập. Sau năm 1975, do thiếu nguồn cá giống; mặt khác trong chính sách phát triển kinh tế đã có nhiều hộ gia đình sống trên đất liền đào ao, thả cá nên cư dân sông Hương ít phát triển hình thức này. Sau năm 1986, cư dân "rộ" lên hình thức nuôi cá lồng. Thực tế cho thấy, nuôi cá lồng là công việc phù hợp với lối sống cư dân, thức ăn dễ kiếm, tận dụng rong, tảo... từ sông Hương. Nuôi cá lồng đã tạo việc làm, tăng thu nhập của cư dân. Tuy nhiên, cần có những quy định về địa điểm, cách thức tổ chức, hình thức nuôi cá lồng không ảnh hưởng đến môi trường sinh thái và cảnh quan đô thị thành phố Huế.

+ Khai thác cát sạn, vận chuyển tre nứa và thuyền du lịch

Khai thác cát sạn và vận chuyển tre nứa và thuyền du lịch chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu nghề nghiệp của cư dân vạn đò sông Hương trước TĐC. Trong đó khai thác cát, sạn vận chuyển tre nứa là những công việc có từ trước năm 1975; thuyền du lịch có từ những năm 1986 đến nay. Những người lớn tuổi trong cộng đồng cho chúng tôi biết trước đây các vạn An Hội, Phường Đúc, Kim Long là những vạn có số lượng hộ gia đình chuyên khai thác cát sạn, vận chuyển tre nứa.

- Khai thác cát sạn:

Theo thống kê của UBND Thành phố Huế năm 1997, cư dân vạn đò ở các phường Vỹ Dạ, Kim Long và Phường Đúc là những vạn có số lượng gia đình tham gia

⁵ Theo anh Võ Văn Bảy cho chúng tôi biết: Với hình thức đánh bắt này cá to hay nhỏ ẩn náu trong các bụi cây đều có thể bị tê liệt. Những con mang thai trong thời kỳ sinh sản nếu thoát được số lượng cá con cũng giảm khoảng 40%. Hình thức đánh bắt cá này đã cấm từ lâu, nhưng vì nguồn lợi trước mắt cư dân vẫn tiếp tục làm. Đối với những cư dân đánh bắt cá bằng lưới rất bất bình với các hộ gia đình đánh bắt cá bằng điện do hủy diệt nguồn lợi tự nhiên [4, tr. 59].

khai thác cát sạn cao so với các vạt đò khác. Trong tổng số 725 hộ gia đình cư dân có 180 hộ gia đình cư dân vạt đò. Phường Kim Long có 65/180 hộ, Phường Vỹ Dạ có 58/180 hộ, Phường Phường Đúc có 44/180. Các phường còn lại Phú Bình có 10 hộ, Phường Vĩnh Ninh có 02 hộ và Hương Sơ có 01 hộ [4, tr. 73].

Sau năm 1975, cư dân tạo ra các phương tiện, dụng cụ khai thác cát bằng ròng rọc kéo ngang thay sức người (trước đây phải lặn xuống sông xúc cát): Một người đứng trên thuyền dùng thanh tre dài có móc xúc đựng cát đặt xuống lòng sông, một người còn lại kéo ròng rọc ngang đặt ở mũi thuyền (các ròng rọc kéo này được sử dụng bằng chân - ròng rọc được nối với cái xúc cát bằng dây thừng) kéo cát lên mặt nước. Khai thác cát, sạn là việc nặng nhọc, đòi hỏi cư dân phải có sức khỏe mới chịu được thời gian làm việc kéo dài dưới nước, nhất là vào mùa mưa lạnh. So với các ngành nghề liên quan đến sông nước, khai thác cát sạn là nghề có thu nhập cao, những cư dân làm nghề này thường có nguy cơ bị các bệnh về hô hấp, viêm tai giữa đối với nam giới và phụ khoa đối với phụ nữ...

- Bên cạnh những hộ gia đình khai thác cát, sạn, còn có một số hộ gia đình có thuyền chuyên vận chuyển cát, sạn thuê. Các chủ thuyền xếp hàng từ sáng sớm để vận chuyển cát từ máy hút trên thượng nguồn sông Hương và vận chuyển về thành phố⁶.

- Vận chuyển tre, nứa

Cư dân lên phía thượng nguồn mua tre, kết bè chuyển về thành phố phục vụ nhu cầu xây dựng. Thông thường mỗi chuyến đi như vậy kéo dài từ 5 đến 7 ngày. Mỗi bè tre có từ 100 đến 120 cây tre. Cùng với sự phát triển của thành phố, cát, sạn và tre là những nguyên liệu/vật dụng không thể thiếu trong quá trình xây dựng.

+ Thuyền du lịch

Trước năm 1975, hình thức phục vụ thuyền du lịch chưa phát triển, có chăng chỉ có những chiếc thuyền làm "dịch vụ" từ Bến Me xuống Thương Bạc chuyên dành cho khách "làng chơi". Đến những năm đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, khi Huế bắt đầu có những hoạt động tham quan, du lịch, nghe ca Huế trên sông Hương đã có nhiều hộ gia đình cư dân vạt đò tham gia hoạt động này. Năm 1990, tại thành phố Huế chỉ có 20 thuyền phục vụ khách du lịch, cuối năm 1995 theo thống kê của Hợp tác xã đường sông số lượng thuyền du lịch là 89 chiếc, trong đó cư dân vạt đò có 13

⁶ Theo lời ông Nguyễn Văn Toàn (khu TĐC Kim Long), trước đây cư dân vạt đò phường Kim Long và cư dân các vạt đò khác gia nhập Hợp tác xã khai thác cát sạn Kim Long, Hợp tác xã này hoạt động được khoảng 10 năm thì giải thể. Hiện nay chính quyền địa phương đã nghiêm cấm tất cả các hình thức khai thác cát sạn trên sông Hương Năm 1976-1977 đã thành lập Hợp tác xã khai thác cát sạn Kim Long do ông Đỗ Tấn Kha làm chủ nhiệm, hoạt động đến năm 1985 thì giải thể. Trong Báo cáo Hội thảo Đánh giá nhanh Dòng chảy môi trường cho lưu vực sông Hương, miền Trung Việt Nam năm 2004 tại Huế cho biết có khoảng 400 hộ dân sống chủ yếu bằng nghề khai thác cát sỏi trên sông Hương. Tổng lượng cát và sỏi khai thác hàng năm vào khoảng 225.000 - 300.000 m³.

thuyền. Thuyền du lịch là hoạt động kinh tế đem lại nguồn thu nhập cao, ổn định, thu hút nhiều hộ cư dân vạn đò sông Hương tham gia. Số lượng thuyền du lịch tăng lên theo nhu cầu của khách du lịch, đặc biệt khi Quần thể Di tích cố đô Huế được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới (1993).

+ Hoạt động chăn nuôi

Vào mùa hè khi sông Hương bắt đầu cạn, cư dân làm những nhà "chồ" hay nhà tạm bên cạnh chiếc thuyền, chiếc ghe. Có những gia đình dựa vào địa thế của bờ sông để để làm nhà chồ hay chuồng trại thả lợn, gà... Có những hộ nuôi từ 5-6 con lợn bằng các thực phẩm có sẵn ở sông Hương như rong rêu (công việc này trẻ em có thể khai thác được) và các thứ rau dập nát (ở chợ Đông Ba), thân cây chuối và các loại bột cám để nuôi lợn, gà. Cư dân chủ yếu nuôi gà để cúng, kỵ trong gia đình, rất ít khi buôn bán, trao đổi⁷.

+ Các hoạt động kinh tế khác

Trong một nghiên cứu, tác giả Đỗ Minh Khuê nêu thực trạng việc làm cư dân vạn đò sông Hương trước TĐC *"Rất nhiều dân vạn đò làm các nghề trên bờ. Dọc hai bờ sông gần chợ Đông Ba, cầu Gia Hội có những vạn đò đậu san sát và chủ của chúng hàng ngày lên đất liền làm đủ các thứ lao động giản đơn, thu nhập thấp: Bán hàng rong, bốc vác, đập xích lô, bán vé số..."* [9, tr. 62].

Cư dân vạn đò sông Hương phải làm nhiều ngành nghề khác nhau để mưu sinh. Trong đó làm thuê là công việc có số lượng cư dân tham gia đông nhất, ngoài ra cư dân còn bốc vác thuê chợ Đông Ba, buôn bán nhỏ, thợ may, bán hàng rong... Khi nhu cầu xây dựng đô thị và phục vụ khách du lịch Huế thì những thanh niên này đi phụ thợ nề, đổ bê tông, đập xích lô, xe thồ phục vụ khách du lịch... đã làm tăng thêm cơ cấu ngành nghề của cư dân nhưng những thách thức về đào tạo nghề, thu nhập, mức sống, tiếp cận các dịch vụ xã hội vẫn là những vấn đề nan giải trong buổi đầu TĐC.

3. KẾT LUẬN

Qua việc phân tích các đặc điểm kinh tế, xã hội và tôn giáo tín ngưỡng của cộng đồng cư dân vạn đò sông Hương thì điều kiện tự nhiên đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành các vạn, đặc điểm cư dân, lối sống và văn hoá sông nước.

Văn hoá, văn hoá tâm linh trong đó có tín ngưỡng thờ Mẫu, Bà Thủy, Thủy thần và những kiêng kỵ là nhu cầu văn hoá tâm linh của cộng đồng cư dân còn hiện hữu lâu dài đối với những cư dân sinh kế gắn liền sông nước, là điểm tựa, niềm tin còn

⁷ Theo ông Võ Văn Kèn, các hộ gia đình sông Hương thường nuôi lợn, gà trên nhà chồ, cư dân sử dụng trong cúng kỵ gia đình là chủ yếu chứ không chăn nuôi theo hướng thương mại như cư dân trên đất liền.

“đồng hành” với cư dân nên cần được nghiên cứu sâu hơn để phát huy các giá trị cũng như bảo tồn giá trị độc đáo của cư dân sông nước ở Việt Nam nói riêng và khu vực Đông Nam Á nói chung⁸.

Cơ cấu ngành nghề truyền thống của cư dân sẽ thay đổi do tác động bởi chính sách TĐC, không cho phép khai thác cát sạn trên sông Hương, sự biến đổi khí hậu và cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên đã và đang thách thức đời sống kinh tế của cộng đồng cư dân này.

Chính sách di dời, giải toả, TĐC đã tách một bộ phận cư dân ra khỏi môi trường sống, không gian sinh tồn cũ dẫn đến sự biến mất/thay đổi thực hành văn hoá và các ngành nghề kinh tế truyền thống của cư dân là điều không tránh khỏi. Vấn đề đặt ra là cần có những nghiên cứu liên ngành về cộng đồng cư dân vạ đò sông Hương trong sự đối sánh với cư dân sông nước ở miền Trung Việt Nam và Đông Nam Á cũng như trên thế giới trong quá trình hội nhập, phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Didier Bertrand (1993). *Les Sampaniers sur La Rivière des Parfums*. Roneo.
- [2]. Didier Bertrand (1996). *The Thay: Masters in Huế Vietnam*, *Asian Folklore Studies*, Volume 55, pg 271 - 286.
- [3]. Nguyễn Mạnh Hà (2002). *Cư dân trên sông Hương trong chiến lược phát triển du lịch ở Thừa Thiên Huế*, *Tạp chí Huế Xưa & Nay*, số 41 tr. 78 - 82.
- [4]. Nguyễn Mạnh Hà (1999). *Kinh tế và xã hội cư dân trên sông Hương Huế từ năm 1954-1975*. Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.
- [5]. Nguyễn Mạnh Hà (2020). *Sự thay đổi đời sống tín ngưỡng của cư dân vạ đò sông Hương*, *Tạp chí Dân tộc học*, số 4, tr. 107 - 115.
- [6]. Trần Đình Hằng (2006). *Về những ngôi làng không có ruộng đất ở Thừa Thiên Huế*, *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thừa Thiên Huế, số 5-6 (58-59), tr. 60 - 67.
- [7]. Trần Đình Hằng (2008). *Làng xã truyền thống với việc quản lý mặt nước vùng đầm phá Tam giang, sông Hương*, *Thông tin khoa học Phân viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế*, số 3, tr. 23-44.
- [8]. Đỗ Minh Khuê (1999). *Tìm hiểu cộng đồng dân cư vạ đò Huế và sự ô nhiễm môi trường sông Hương*, *Tạp chí Dân tộc học*, số 1, tr. 59 - 65.
- [9]. Phan Hoàng Quý (1999). *Sinh hoạt những vạ đò trên sông Hương trước năm 1975*, *Nghiên cứu Huế*, Tập 1, Trung tâm Nghiên cứu Huế, tr.133 - 155.

⁸ Bảo tồn tín ngưỡng này là bảo tồn văn hóa của chính các chủ nhân sáng tạo văn hóa, trong bối cảnh bảo tồn Tín ngưỡng thờ Mẫu ở Thừa Thiên Huế. Hiện nay ở tỉnh Thừa Thiên Huế đã thành lập Ban Bảo trợ và vận động Tín ngưỡng thờ Mẫu Thừa Thiên Huế

- [10]. Văn Đình Triều (1993). Phường Vỹ Dạ, *Tạp chí Huế Xưa & Nay*, số 3, tr. 77 - 91.
- [11]. Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (2013). *Địa chí Thừa Thiên Huế - Phần Dân cư và Hành chính*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [12]. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1998). *Đại từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

COMMUNITY OF BOAT PEOPLE RESIDING ON HUONG RIVER IN THUA THIEN HUE PROVINCE: FORMATION AND CHARACTERISTICS OF CULTURE, SOCIETY AND ECONOMY

Nguyen Manh Ha

Faculty of History, Hue University of Sciences, Hue University

Email: manhhakls@gmail.com

ABSTRACTS

The boat people residing on Huong River are a special community because of the lifestyle on the boat, concentrating in small groups from upstream to downstream and tributaries of the Huong River, which runs through Hue City. This community has a long history of formation with many characteristics in many aspects of culture, society and economy. All of these have created a unique feature and posed many challenges in the management and promotion of social and economic development of the Huong River boat people community. This study will analyze the formation, characteristics, quantity, socio-political organization, religious beliefs and traditional economic activities of the Huong River boat people community. This is the basis for proposing solutions to manage, conserve and sustainably develop economic, cultural and social values of this resident community in Hue City.

Keywords: Boat people residing on Huong River, Community, Conserve.



Nguyễn Mạnh Hà sinh ngày 29/12/1974. Năm 1996, ông tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Lịch sử tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. Năm 1999, ông tốt nghiệp thạc sĩ chuyên ngành Lịch sử Việt Nam tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. Từ năm 1997 đến nay, ông công tác tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

Lĩnh vực nghiên cứu: Dân tộc học - Nhân học.